

CÔNG TY CỔ PHẦN HÙNG VƯƠNG

Báo cáo Tài chính hợp nhất
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

MỤC LỤC

NỘI DUNG

Trang

Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 – 04
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	06
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 – 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
TÀI SẢN				
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		6.487.850.949.233	4.781.847.564.902
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	IV.1	370.730.440.187	265.011.983.924
111	1. Tiền		311.630.440.187	173.468.957.105
112	2. Các khoản tương đương tiền		59.100.000.000	91.543.026.819
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		20.000.000.000	1.056.618.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn	IV.2	20.000.000.000	1.462.500.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		-	(405.882.000)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		2.607.120.498.081	1.854.425.962.762
131	1. Phải thu của khách hàng	IV.3	2.010.779.414.698	1.556.501.922.541
132	2. Trả trước cho người bán	IV.4	439.269.192.598	292.977.713.483
135	5. Các khoản phải thu khác	IV.5	313.622.375.293	155.948.432.187
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	IV.6	(156.550.484.508)	(151.002.105.449)
140	IV. Hàng tồn kho	IV.7	3.228.120.968.916	2.397.343.577.284
141	1. Hàng tồn kho		3.228.559.522.916	2.399.034.784.810
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(438.554.000)	(1.691.207.526)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		261.879.042.049	264.009.422.932
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	IV.8	8.902.186.775	6.657.694.858
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		160.039.817.193	122.722.662.577
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		207.125.414	305.285.424
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	IV.9	92.729.912.667	134.323.780.073
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.657.400.764.396	1.609.009.886.951
220	II. Tài sản cố định		1.046.162.001.611	1.049.084.035.989
221	1. Tài sản cố định hữu hình	IV.10	883.193.689.264	754.499.270.794
222	- Nguyên giá		1.487.554.297.806	1.301.034.997.740
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(604.360.608.542)	(546.535.726.946)
227	3. Tài sản cố định vô hình	IV.11	116.124.550.200	160.120.794.970
228	- Nguyên giá		125.239.527.841	172.092.268.577
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.114.977.641)	(11.971.473.607)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	IV.12	46.843.762.147	134.463.970.225
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		567.795.671.211	527.330.895.830
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	IV.13	551.955.587.111	514.951.931.829
258	3. Đầu tư dài hạn khác	IV.14	41.930.400.000	34.930.400.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	IV.15	(26.090.315.900)	(22.551.435.999)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
260	V. Tài sản dài hạn khác		43.443.091.574	32.594.955.132
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	IV.16	22.568.027.449	15.195.564.895
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		16.209.464.125	12.649.790.237
268	3. Tài sản dài hạn khác		4.665.600.000	4.749.600.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.145.251.713.629	6.390.857.451.853
NGUỒN VỐN				
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		5.087.002.099.890	3.804.005.143.754
310	I. Nợ ngắn hạn		5.054.276.685.773	3.768.803.103.723
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	IV.17	3.554.182.313.796	2.942.292.880.766
312	2. Phải trả cho người bán	IV.18	897.509.489.837	633.807.020.360
313	3. Người mua trả tiền trước	IV.19	348.591.059.132	9.280.660.716
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	IV.20	25.565.865.071	41.165.653.944
315	5. Phải trả người lao động		18.635.342.198	32.073.537.364
316	6. Chi phí phải trả	IV.21	66.813.297.491	32.656.555.843
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	IV.22	121.245.133.820	68.434.741.946
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.734.184.428	9.092.052.784
330	II. Nợ dài hạn		32.725.414.117	35.202.040.031
334	4. Vay và nợ dài hạn	IV.23	15.486.049.145	15.486.049.145
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		17.239.364.972	19.715.990.886
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.335.142.826.238	2.175.778.850.746
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	IV.24	2.335.142.826.238	2.175.778.850.746
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		791.976.690.000	791.976.690.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		590.782.049.000	590.782.049.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		114.605.602.675	77.216.220.834
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		104.429.836.226	75.337.534.287
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		5.043.638.111	(806.403.645)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	IV.25	728.305.010.226	641.272.760.270
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		723.106.787.501	411.073.457.353
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.145.251.713.629	6.390.857.451.853

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
Dollar Mỹ	USD	2.904.425,82	2.176.891,99
Euro	EUR	9.946,03	9.951,37
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế	
			Năm 2013 VND	Năm 2012 VND	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.1	2.672.914.534.584	1.764.000.271.024	5.183.556.355.838	3.591.897.134.114
02	2. Các khoản giảm trừ	V.2	26.080.752.459	8.496.721.224	54.833.075.184	23.438.331.324
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	V.3	2.646.833.782.125	1.755.503.549.800	5.128.723.280.654	3.568.458.802.790
11	4. Giá vốn hàng bán	V.4	2.362.358.186.965	1.458.113.897.303	4.566.214.114.611	2.997.669.877.403
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		284.475.595.160	297.389.652.497	562.509.166.043	570.788.925.387
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	V.5	108.784.841.834	10.373.756.921	114.884.517.362	31.783.556.935
22	7. Chi phí tài chính	V.6	69.804.156.712	77.703.358.290	137.284.754.349	150.319.746.728
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		69.122.982.087	72.994.131.310	124.646.881.352	142.477.121.729
24	8. Chi phí bán hàng	V.7	118.086.825.185	134.992.954.480	201.435.759.403	211.048.293.712
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	V.8	40.324.704.443	30.345.036.275	65.501.380.371	52.955.916.590
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.044.750.654	64.722.060.373	273.171.789.282	188.248.525.292
31	11. Thu nhập khác	V.9	(23.166.431.890)	10.790.643.468	85.653.213.119	12.880.708.118
32	12. Chi phí khác	V.10	2.960.934.134	12.362.357.554	77.897.068.301	15.266.325.540
40	13. Lợi nhuận khác		(26.127.366.024)	(1.571.714.086)	7.756.144.818	(2.385.617.422)
45	14. Phần lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh		37.592.766.880	15.967.477.832	39.182.492.621	23.444.655.697
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		176.510.151.510	79.117.824.119	320.110.426.721	209.307.563.567
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		14.749.107.221	14.605.085.816	22.122.638.293	17.313.671.666
52	17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		1.572.757.021	2.246.737.785	(88.647.494)	4.277.930.466
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		163.333.801.310	66.759.476.088	297.899.140.934	196.271.822.367
	Trong đó:					
61	18.1. Lợi ích của cổ đông thiểu số		35.141.247.527	4.984.936.854	64.258.788.619	12.993.114.711
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		128.192.553.783	61.774.539.234	233.640.352.315	183.278.707.656
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.619	939	2.950	2.780

Người lập bảng

NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA



DƯƠNG NGỌC MINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Chi tiêu	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	320.110.426.721	209.307.563.567
	2. Điều chỉnh các khoản	166.519.429.531	84.876.254.369
02	- Khấu hao TSCĐ	58.885.813.720	25.895.017.317
03	- Các khoản dự phòng	7.834.605.434	(1.130.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	(10.625.688.312)	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(14.222.182.663)	(9.371.753.367)
06	- Chi phí lãi vay	124.646.881.352	69.482.990.419
08	3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	486.629.856.252	294.183.817.936
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.031.824.715.948)	380.600.521.227
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	(830.777.391.632)	(44.686.785.197)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả	966.593.086.307	(314.174.531.148)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	(9.616.954.471)	(38.035.997.618)
13	- Tiền lãi vay đã trả	(122.507.694.295)	(70.771.669.669)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(9.694.363.679)	(1.533.787.624)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	87.656.960.402	17.602.480.162
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(41.591.128.220)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(505.132.345.284)	223.184.048.069
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	(24.943.249.620)	(40.046.813.814)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	72.950.490.873	72.259.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(20.000.000.000)	(62.553.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	62.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(113.359.700.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	148.800.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.853.776.889	9.877.482.845
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	78.301.318.142	(30.650.071.878)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	5.242.659.877.587	1.863.024.318.399
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(4.630.770.444.557)	(1.940.331.833.351)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	(79.197.669.000)	(67.708.673.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	532.691.764.030	(145.016.187.952)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	105.860.736.888	47.517.788.239
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	265.011.983.924	303.637.987.038
61	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	(142.280.625)	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	370.730.440.187	351.155.775.277

Người lập bảng

NGUYỄN PHẠM THỦY DƯƠNG

Kế toán trưởng

TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5303000053 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 15 tháng 1 năm 2007 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau:

GCNĐKKD điều chỉnh

Điều chỉnh lần thứ 1

Điều chỉnh lần thứ 2

Điều chỉnh lần thứ 3

Điều chỉnh lần thứ 4

Điều chỉnh lần thứ 5

Điều chỉnh lần thứ 6

Điều chỉnh lần thứ 7

Điều chỉnh lần thứ 8

Điều chỉnh lần thứ 9

Điều chỉnh lần thứ 10

Ngày

Ngày 02 tháng 02 năm 2007

Ngày 30 tháng 05 năm 2007

Ngày 24 tháng 12 năm 2007

Ngày 30 tháng 09 năm 2008

Ngày 23 tháng 02 năm 2009

Ngày 22 tháng 07 năm 2009

Ngày 04 tháng 09 năm 2009

Ngày 21 tháng 06 năm 2010

Ngày 27 tháng 02 năm 2012

Ngày 05 tháng 10 năm 2012

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo giấy phép niêm yết số 141/QĐ-SDGHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 11 năm 2009.

Hoạt động chính trong năm hiện hành của Công ty là nuôi trồng hải sản xuất khẩu; chế biến hải sản xuất khẩu; chế biến thức ăn thủy sản, gia súc, gia cầm; và kinh doanh kho lạnh.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Lô 44, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam.

Vốn điều lệ: 791.976.690.000 đồng.

2. Cơ cấu tổ chức

Công ty có 6 công ty con trực tiếp sau:

Công ty Cổ phần Châu Âu ("EUR")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5303000101 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 2 tháng 12 năm 2008, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của EUR đặt tại Lô 69, Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của EUR là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản, và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Châu Á ("ASI")

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5302000270 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Tiền Giang cấp ngày 1 tháng 6 năm 2006, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của ASI đặt tại Lô 38-39 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, Thành phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của ASI là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty nắm 90% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang ("AGF")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Quyết định số 792/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ký ngày 28 tháng 6 năm 2001, và theo GCNĐKKD số 5203000009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp ngày 10 tháng 8 năm 2001, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Trụ sở chính của AGF đặt tại số 1234 Đường Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang, Việt Nam. Hoạt động chính của AGF là chế biến và xuất khẩu thủy sản. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty nắm 51,16% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Thức ăn Chăn nuôi Việt Thắng ("VTF")

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1400437290 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam cấp ngày 21 tháng 11 năm 2002, và các GCNĐKKD điều chỉnh. Công ty có trụ sở đăng ký tại lô II-1, II-2, II-3 Khu C mở rộng, Khu công nghiệp Sa Đéc, xã Tân Khánh Đông, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Ngoài ra, công ty có chi nhánh được thành lập vào tháng 6 năm 2005 tại Lô A&B, Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty là sản xuất, gia công, chế biến thức ăn thủy sản, gia súc và gia cầm; bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho thủy sản, gia súc và gia cầm, nuôi trồng thủy sản. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty nắm 55,31% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace

Công ty này là một công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 0311659236 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 3 năm 2012. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại 765 Hồng Bàng, Phường 6, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là hoạt động nhà hàng và cung cấp các dịch vụ ăn uống. Theo GCNĐKKD này, Công ty chiếm 52% sở hữu trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

Công ty Cổ phần Hùng Vương - Ba Tri

Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 1300745372 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 19 tháng 12 năm 2011. Trụ sở đăng ký của công ty đặt tại xã Tân Mỹ, Huyện Ba Tri, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất giống thủy sản, nuôi trồng thủy sản nội địa. Theo GCNĐKKD này, Công ty chiếm 80% sở hữu trong công ty này. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Công ty và các bên góp vốn chưa thực hiện nghĩa vụ góp vốn chính thức vào công ty con này.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày bằng Việt Nam đồng ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

5. Cơ sở hợp nhất

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày và cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2013.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	03 – 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 – 10	năm
- Phương tiện vận tải	02 – 10	năm
- Thiết bị văn phòng	02 - 05	năm
- Quyền sử dụng đất	40 - 50	năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05	năm

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là mười năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của quỹ dự trữ được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được/lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

9. Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi niên độ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

10. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào tại thời điểm này của ngân hàng thương mại, nơi Tập đoàn mở tài khoản. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Việc chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con của Tập đoàn mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng US\$ cho mục đích hợp nhất tuân thủ hướng dẫn của CMKTVN 10 như sau:

- Tài sản và nợ phải trả (bao gồm các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) được quy đổi theo tỷ giá bình quân vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá bình quân năm; và
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi các báo cáo tài chính của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu và sẽ được xử lý khi thanh lý các khoản đầu tư.

11. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi khấu trừ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

12. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại phúc lợi xã hội chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên.

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế (trước khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

IV . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	10.306.504.640	99.252.570.353
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	301.323.935.547	74.216.386.752
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (dưới 3 tháng)	59.100.000.000	91.543.026.819
Cộng	370.730.440.187	265.011.983.924

2 . ĐẦU TƯ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (trên 3 tháng)	20.000.000.000	-
Mua 103.590 cổ phiếu Công ty CP Thực phẩm Sao ta (FMC)	-	1.462.500.000
Cộng	20.000.000.000	1.462.500.000

3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Khách hàng trong nước	350.133.722.451	135.351.628.441
Khách hàng nước ngoài	1.660.645.692.247	1.421.150.294.100
Cộng	2.010.779.414.698	1.556.501.922.541
Khách hàng nước ngoài		
USD	77.135.910	68.456.525
EUR	7.037	7.037

4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Nhà cung cấp trong nước	439.269.192.598	292.977.713.483
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	439.269.192.598	292.977.713.483
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	-	890.701
EUR	-	-

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu khoản đầu tư thức ăn nuôi cá	-	969.000.000
Ứng tiền mua cổ phiếu	82.825.000.000	71.000.000.000
Cho mượn không lãi suất	65.515.218.000	57.354.710.981
Các khoản trả hộ, chi hộ	57.907.904.309	11.776.956.400
Phải thu tiền chuyển nhượng quỹ Tầm Nhìn SSI cho SSI	-	7.668.000.000
Phải thu Công ty CP NTTS Hùng Vương Miền Tây tiền cổ tức	60.000.000.000	-
Phải thu cá nhân các khoản cho mượn, ứng trước, trả dư	41.774.426.675	2.999.209.229
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan Bảo hiểm phải cấp bổ sung cho CB CNV	53.357.139	1.317.458.675
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	4.141.958.619	805.794.247
Phải thu khác	1.404.510.551	2.057.302.655
Cộng	313.622.375.293	155.948.432.187

6. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Khách hàng nước ngoài	117.034.642.295	119.196.546.038
Khách hàng trong nước	39.515.842.213	31.805.559.411
Cộng	156.550.484.508	151.002.105.449

7. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Hàng mua đang đi trên đường	43.102.870.412	19.262.536.278
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	509.611.325.239	13.120.162.467
Công cụ, dụng cụ trong kho	3.302.885.510	4.108.414.754
Chi phí SXKD dở dang	1.048.233.313.317	1.005.741.341.223
Thành phẩm tồn kho	1.456.235.076.221	1.005.562.998.251
Hàng hóa tồn kho	147.525.923.497	350.193.175.168
Hàng gửi đi bán	20.548.128.720	1.046.156.669
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(438.554.000)	(1.691.207.526)
Cộng giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	3.228.120.968.916	2.397.343.577.284

8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí vật tư, công cụ dụng cụ	2.513.611.571	841.234.460
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.390.366.190	3.121.534.543
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV	403.200.000	-
Chi phí thuê văn phòng, cơ sở hạ tầng	534.430.554	2.264.351.434
Phí hợp đồng cầu thủ nội	634.999.987	-
Phí chuyển nhượng hợp đồng cầu thủ ngoại	885.009.331	-
Chi phí bảo hiểm	439.835.805	60.382.472
Chi phí khác	100.733.337	370.191.950
Cộng	8.902.186.775	6.657.694.858

9 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-
Tạm ứng	18.146.590.174	4.093.764.247
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	74.583.322.493	130.230.015.826
Cộng	92.729.912.667	134.323.780.073

(*) Chi tiết các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")	74.583.322.493	130.230.015.826
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	72.025.000.000	72.025.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	-	57.495.022.658
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương ("Saigonbank")	1.412.934.600	378.280.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	270.719.221	270.719.221
Khác	874.668.672	60.993.947

10. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	498.663.157.842	734.174.724.993	60.389.070.362	6.214.130.039	1.593.914.504	1.301.034.997.740
Tăng trong năm	20.736.482.015	162.487.488.570	10.406.555.196	3.915.115.682	1.423.679.348	198.969.320.811
- Mua trong năm	1.680.387.046	9.722.130.345	3.288.656.339	60.329.091	149.000.000	14.900.502.821
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.836.572.022	-	-	-	-	15.836.572.022
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	3.219.522.947	152.765.358.225	7.117.898.857	3.854.786.591	1.274.679.348	168.232.245.968
Giảm trong năm	133.496.047	10.558.482.881	1.192.486.349	459.900.468	105.655.000	12.450.020.745
- Thanh lý, nhượng bán	-	10.054.266.471	1.127.236.349	-	-	11.181.502.820
- Phân loại lại tài sản	133.496.047	504.216.410	65.250.000	459.900.468	105.655.000	1.268.517.925
Số cuối năm	519.266.143.810	886.103.730.682	69.603.139.209	9.669.345.253	2.911.938.852	1.487.554.297.806
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	162.833.009.446	348.142.043.490	29.412.369.583	5.353.456.609	794.847.818	546.535.726.946
Tăng trong năm	14.464.081.369	59.034.462.157	6.703.122.319	2.467.633.098	1.776.710.432	84.446.009.375
- Khấu hao trong năm	14.464.081.369	39.096.310.255	3.817.709.687	496.339.517	199.434.122	58.073.874.950
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	19.938.151.902	2.885.412.632	1.971.293.581	1.577.276.310	26.372.134.425
Giảm trong năm	18.007.178.157	770.619.685	7.350.257.736	387.417.201	105.655.000	26.621.127.779
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	7.310.470.236	-	-	7.310.470.236
- Phân loại lại tài sản	127.046.055	770.619.685	39.787.500	387.417.201	105.655.000	1.430.525.441
- Giảm do hợp nhất kinh doanh	17.880.132.102	-	-	-	-	17.880.132.102
Số cuối năm	159.289.912.658	406.405.885.962	28.765.234.166	7.433.672.506	2.465.903.250	604.360.608.542
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	335.830.148.396	386.032.681.503	30.976.700.779	860.673.430	799.066.686	754.499.270.794
Số cuối năm	359.976.231.152	479.697.844.720	40.837.905.043	2.235.672.747	446.035.602	883.193.689.264

11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Đơn vị tính : VND			
	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế thương mại	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ				
Số đầu năm	169.047.378.047	544.890.530	2.500.000.000	172.092.268.577
Tăng trong năm	-	487.996.775	536.010.000	1.024.006.775
- Do mua sắm	-	123.000.000	536.010.000	659.010.000
- Tăng khác	-	364.996.775	-	364.996.775
Giảm trong năm	45.754.339.511	12.930.000	2.109.478.000	47.876.747.511
- Chuyển loại tài sản	-	12.930.000	-	12.930.000
- Giảm khác	45.754.339.511	-	2.109.478.000	47.863.817.511
Số cuối năm	123.293.038.536	1.019.957.305	926.532.000	125.239.527.841
Hao mòn TSCĐ				
Số đầu năm	10.135.501.170	356.805.780	1.479.166.657	11.971.473.607
Tăng trong năm	667.939.662	303.448.335	68.830.534	1.040.218.531
- Trích khấu hao TSCĐ	667.939.662	75.168.574	68.830.534	811.938.770
- Tăng khác	-	228.279.761	-	228.279.761
Giảm trong năm	2.704.878.940	10.770.000	1.181.065.557	3.896.714.497
- Giảm khác	2.704.878.940	10.770.000	1.181.065.557	3.896.714.497
Số cuối năm	8.098.561.892	649.484.115	366.931.634	9.114.977.641
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	158.911.876.877	188.084.750	1.020.833.343	160.120.794.970
Số cuối năm	115.194.476.644	370.473.190	559.600.366	116.124.550.200

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.933.290.752	76.844.926.146
Kho lạnh - Khu công nghiệp Hiệp Phước (HV)	25.394.631.457	25.394.631.457
Công trình Kho vận mở rộng (AGF)	10.416.521.881	11.508.521.881
Công trình nhà máy Tiền Giang (HV)	2.138.829.654	2.138.829.654
Hệ thống nước thải và thiết bị điện lạnh của Nhà máy Chế biến thủy sản (EU)	1.818.181.818	1.818.181.818
Công trình xây dựng phòng kiểm nghiệm (AGF)	952.210.179	-
Công trình mở rộng phân xưởng F7, F8 (AGF)	-	14.899.177.435
Công trình xây dựng phân xưởng (An Lạc)	-	1.859.701.834
Công trình nhà kho nguyên liệu Lai Vung (VTF)	4.190.096.406	-
Cộng	46.843.762.147	134.463.970.225

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty liên kết			
Công ty CP Địa ốc An Lạc (ALR)	48%	144.000.000.000	144.000.000.000
Công ty CP NTTS Hùng Vương - Miền Tây (HMT)	48%	144.000.000.000	72.000.000.000
Công ty CP Thức ăn thủy sản Việt Thắng (VTF)	0%	-	138.300.000.000
Công ty CP Thực phẩm Sao Ta (FMC)	39,26%	53.962.500.000	-
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long (HVL)	31,67%	19.000.000.000	-
Công ty CP TATS Hùng Vương Vĩnh Long (THV)	43%	31.000.000.000	-
Công ty CP CBTS Xuất khẩu Tắc Vân (TVS)	25%	8.859.700.000	-
Công ty liên doanh			
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato (HVM)	60%	26.691.802.588	26.691.802.588
Cộng		427.514.002.588	380.991.802.588

Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh này tại thời điểm ngày 30/06/2013 như sau:

Giá trị đầu tư	30/06/2013	Tăng/(Giảm)	01/01/2013
ALR	144.000.000.000	-	144.000.000.000
HMT	144.000.000.000	72.000.000.000	72.000.000.000
VTF	-	(138.300.000.000)	138.300.000.000
FMC	53.962.500.000	53.962.500.000	-
HVL	19.000.000.000	19.000.000.000	-
THV	31.000.000.000	31.000.000.000	-
TVS	8.859.700.000	8.859.700.000	-
HVM	26.691.802.588	-	26.691.802.588
Cộng	427.514.002.588	46.522.200.000	380.991.802.588

Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) sau khi mua công ty liên kết, liên doanh:

	30/06/2013	Lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	+/- khác	Lợi thuế thương mại âm	01/01/2013
ALR	(23.600.780.659)	(121.148.852)	-	-	(23.479.631.807)
HMT	105.854.094.570	1.546.167.870	(10.519.808.094)	-	114.827.734.794
VTF	-	-	(36.586.951.462)	-	36.586.951.462
FMC	26.885.184.771	408.755.534	-	26.476.429.237	-
HVL	(2.618.113.011)	(2.618.113.011)	-	-	-
THV	3.225.539.620	3.887.404.274	(661.864.654)	-	-
TVS	5.065.620.903	357.331.371	-	4.708.289.532	-
HVM	9.630.038.329	4.537.376.666	(932.413.129)	-	6.025.074.792
Cộng	124.441.584.523	7.997.773.852	(48.701.037.339)	31.184.718.769	133.960.129.241

Giá trị còn lại	30/06/2013	01/01/2013
ALR	120.399.219.341	120.520.368.193
HMT	249.854.094.570	186.827.734.794
VTF	-	174.886.951.462
FMC	80.847.684.771	-
HVL	16.381.886.989	-
THV	34.225.539.620	-
TVS	13.925.320.903	-
HVM	36.321.840.917	32.716.877.380
Cộng	551.955.587.111	514.951.931.829

14 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	18%	32.690.400.000	32.690.400.000
Công ty CP TNHH Hùng Vương Sa Đéc	12%	7.000.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	0,75%	2.240.000.000	2.240.000.000
Cộng		41.930.400.000	34.930.400.000

15 . DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Khoản đầu tư vào Công ty CP XNK Lâm Thủy sản Bến Tre	26.090.315.900	22.551.435.999
Cộng	26.090.315.900	22.551.435.999

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.776.747.942	3.786.733.297
Chi phí sửa chữa thường xuyên	4.353.814.432	7.748.357.525
Chi phí thuê đất (ao), quyền sử dụng đất	6.984.646.629	-
Chi phí hợp đồng cầu thủ nội	2.003.766.375	1.642.876.844
Giá trị sử dụng mặt sân vận động An Giang	1.433.333.339	1.633.333.337
Chi phí khác	15.718.732	384.263.892
Cộng	22.568.027.449	15.195.564.895

17 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay ngắn hạn (*)	3.543.156.664.623	2.920.363.255.124
Vay dài hạn đến hạn trả	11.025.649.173	21.929.625.642
Cộng	3.554.182.313.796	2.942.292.880.766

	30/06/2013	
	VND	
(*) Chi tiết Vay ngắn hạn		
Vay VND		2.499.644.034.293
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")		761.882.402.242
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")		593.482.372.653
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)		276.639.160.583
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam		2.871.744.923
Ngân hàng TNHH Một thành viên Hong Leong Việt Nam ("HLB")		60.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")		93.395.628.345
Ngân hàng Phát triển Việt Nam ("VDB")		474.999.000.000
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")		229.073.725.547
Vay cá nhân		7.300.000.000
Vay USD	USD 49.369.195	1.043.512.630.330
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ (Việt Nam) ("ANZ")	USD 7.380.000	155.988.386.667
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	USD 1.680.000	35.505.120.000
Ngân hàng TMCP Phát triển nhà Tp. HCM. ("HD Bank")	USD 1.300.000	27.474.200.000
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	USD 7.330.000	154.921.020.000
Ngân hàng TMCP Quân đội ("MB Bank")	USD 17.986.195	380.189.063.785
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam	USD 5.870.000	124.082.668.889
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	USD 7.823.000	165.352.170.989
Cộng		3.543.156.664.623

18 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhà cung cấp trong nước	896.713.651.957	631.182.692.360
Nhà cung cấp nước ngoài	795.837.880	2.624.328.000
Cộng	897.509.489.837	633.807.020.360
Nhà cung cấp nước ngoài		
USD	38.210	126.000
EUR	-	-

19 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Người mua trong nước	341.980.512.788	6.413.651.108
Người mua nước ngoài	6.610.546.344	2.867.009.608
Cộng	348.591.059.132	9.280.660.716
Người mua nước ngoài		
USD	316.737	137.652
EUR	-	-

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	3.789.919.515	10.703.593.196
Thuế xuất, nhập khẩu	101.640.640	182.036.720
Thuế thu nhập doanh nghiệp tạm tính	15.458.427.819	27.774.785.651
Thuế thu nhập cá nhân	6.215.877.097	2.493.819.030
Thuế tài nguyên	-	7.817.660
Các loại thuế khác	-	3.601.687
Cộng	25.565.865.071	41.165.653.944

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	7.047.201.340	4.969.514.283
Trích trước lương tháng 13 và thưởng	5.508.950.000	8.602.820.000
Trích trước chi phí hoa hồng	2.796.383.425	3.056.763.385
Trích trước chi phí vận chuyển	1.703.916.000	2.912.753.218
Trích trước chi phí nuôi cá	3.874.008.320	2.190.515.935
Trích trước chi phí chiết khấu thương mại, giảm giá	33.684.206.477	-
Trích trước tiền phạt hợp đồng thuê đất	2.320.055.819	3.520.055.819
Trích trước tiền điện	648.516.032	1.307.792.309
Trích trước chi phí luật sư (POR9)	1.612.522.153	-
Trích trước chi phí kiểm toán	-	342.000.000
Trích trước tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng	371.110.257	3.808.210.200
Trích trước tiền thuê	-	79.401.000
Trích trước phí hợp đồng cầu thủ nội	6.464.852.000	-
Chi phí khác	781.575.668	1.866.729.694
Cộng	66.813.297.491	32.656.555.843

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	1.100.273
Kinh phí công đoàn	1.768.742.400	1.941.124.077
Bảo hiểm xã hội	4.607.454.270	3.387.786.808
Bảo hiểm y tế	701.630.803	1.290.299.710
Bảo hiểm thất nghiệp	313.665.904	236.175.173
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	2.260.000.000
Phải trả các khoản mượn không lãi	91.057.400.000	56.521.786.806
Phải trả các khoản nhờ chi hộ	5.998.074.000	-
Phải trả về chi phí vận chuyển	2.670.221.521	-
Phải trả cá nhân khác	11.382.519.184	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	662.252.450	2.280.000.000
Phải trả lãi vay	61.500.000	-
Các khoản phải trả khác	21.673.288	516.469.099
Cộng	121.245.133.820	68.434.741.946

23 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn ngân hàng	15.486.049.145	15.486.049.145
Cộng	15.486.049.145	15.486.049.145

(*) Chi tiết Vay ngân hàng

Bên cho vay	Lãi suất	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo	31/03/2010 VND
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	Bằng lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 4%/năm	Nợ gốc trả vào cuối mỗi quý, 16 lần trả nợ gốc, bắt đầu từ lần trả nợ gốc đầu tiên là ngày 08/10/2010	- Nhà cửa, vật kiến trúc theo hợp đồng thế chấp số 02/09/2869764/HĐTC - Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 03/09/2869764/HĐTC - Tiền gửi bằng Việt Nam đồng và Đô la Mỹ tại BIDV và các tổ chức tín dụng khác - Các khoản phải thu của Công ty CP Châu Âu với các bên khác	26.511.698.318
Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả				11.025.649.173
				15.486.049.145

Công ty Cổ phần Hùng Vương

Lô 44, KCN Mỹ Tho, TP. Mỹ Tho, Tiền Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND								
Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng	
Số dư đầu kỳ này	791.976.690.000	590.782.049.000	77.216.220.834	75.337.534.287	(806.403.645)	641.272.760.270	2.175.778.850.746	
Tăng trong kỳ	-	-	37.389.381.841	29.092.301.939	5.850.041.756	233.640.352.315	305.972.077.851	
Vốn tăng trong kỳ	-	-	-	-	5.850.041.756	-	5.850.041.756	
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	233.640.352.315	233.640.352.315	
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	21.690.117.479	21.690.117.479	-	-	43.380.234.958	
Tăng từ công ty liên kết	-	-	15.699.264.362	7.402.184.460	-	-	23.101.448.822	
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	146.608.102.359	146.608.102.359	
Cổ tức của cổ đông Công ty mẹ	-	-	-	-	-	79.197.669.000	79.197.669.000	
Cổ tức của cổ đông thiểu số	-	-	-	-	-	6.210.822.000	6.210.822.000	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	60.312.887.766	60.312.887.766	
Giảm khác	-	-	-	-	-	886.723.593	886.723.593	
Số dư cuối kỳ	791.976.690.000	590.782.049.000	114.605.602.675	104.429.836.226	5.043.638.111	728.305.010.226	2.335.142.826.238	

b . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Vốn góp đầu kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	791.976.690.000	659.980.730.000
Cổ tức đã chia bằng tiền	79.197.669.000	130.400.346.000
Cổ tức đã chia bằng cổ phiếu	-	-

c . Cổ phiếu

	30/06/2013	
	Số lượng	Giá trị (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	65.998.073	659.980.730.000
Số lượng Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ</i>	65.998.073	659.980.730.000
<i>Cổ phiếu thương</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phần	

d . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	233.640.352.315	183.278.707.656
Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	233.640.352.315	183.278.707.656
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	79.197.669	65.924.283
Cổ phiếu phổ thông tăng bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông giảm bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	79.197.669	65.924.283
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.950	2.780

25 . PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	6 tháng 2012 VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu kỳ	641.272.760.270
Tăng	
<i>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	233.640.352.315
Giảm	
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	146.608.102.359
<i>Trích Quỹ dự phòng tài chính</i>	21.690.117.479
<i>Trích Quỹ khen thưởng</i>	21.690.117.479
<i>Trích Quỹ phúc lợi</i>	9.778.839.548
<i>Thù lao và thưởng cho thành viên HĐQT</i>	7.153.813.260
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông công ty mẹ</i>	886.723.593
<i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả cổ đông thiểu số</i>	79.197.669.000
	6.210.822.000
Lợi nhuận chưa phân phối cuối kỳ	728.305.010.226

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	2.181.352.511.562	2.183.403.637.516
Doanh thu bán cá nội địa	387.536.701.216	183.072.099.857
Doanh thu bán phụ phẩm	350.577.828.474	250.340.722.789
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	1.898.079.769.914	-
Doanh thu bán thành phẩm thuốc thú y	1.659.763.974	4.487.093.860
Doanh thu bán hàng hóa khác	354.470.937.221	964.629.252.889
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	7.546.418.598	3.800.539.877
Doanh thu cho thuê mặt bằng	327.272.730	1.415.965.812
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	175.263.206	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.829.888.943	747.821.514
Cộng	5.183.556.355.838	3.591.897.134.114

2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	32.400.391.349	-
Giảm giá hàng bán	22.407.077.611	3.456.695.622
Hàng bán bị trả lại	25.606.224	19.981.635.702
Cộng	54.833.075.184	23.438.331.324

3. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	2.177.092.174.370	2.159.965.306.192
Doanh thu thuần bán cá nội địa	387.482.163.452	183.072.099.857
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	350.577.828.474	250.340.722.789
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	1.847.561.569.686	-
Doanh thu thuần bán thành phẩm thuốc thú y	1.659.763.974	4.487.093.860
Doanh thu thuần bán hàng hóa khác	354.470.937.221	964.629.252.889
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	7.546.418.598	3.800.539.877
Doanh thu thuần cho thuê mặt bằng	327.272.730	1.415.965.812
Doanh thu từ CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	175.263.206	-
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	1.829.888.943	747.821.514
Cộng	5.128.723.280.654	3.568.458.802.790

4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	1.761.725.783.274	1.813.585.416.407
Giá vốn bán cá nội địa	313.554.623.892	84.853.046.007
Giá vốn bán phụ phẩm	350.576.365.063	249.626.383.850
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	1.731.319.226.775	-
Giá vốn bán thành phẩm thuốc thú y	1.479.093.588	4.059.291.091
Giá vốn bán hàng hóa khác	373.838.215.068	818.238.029.364
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	17.696.309.365	8.367.896.649
Giá vốn hoạt động CLB Bóng đá Hùng Vương An Giang	14.917.297.158	17.721.720.640
Giá vốn cung cấp dịch vụ	1.107.200.428	1.218.093.395
Cộng	4.566.214.114.611	2.997.669.877.403

5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi RMCR	14.583.831.898	17.683.487.833
Bất lợi thương mại	82.313.298.717	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	7.091.753.444	13.304.048.185
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.625.688.312	539.571.041
Lãi bán hàng trả chậm	269.944.991	256.449.876
Cộng	114.884.517.362	31.783.556.935

6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Chi phí lãi vay	124.646.881.352	142.477.121.729
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.990.306.298	4.858.650.347
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.132.997.901	2.863.526.689
Phí niêm yết chứng khoán và giao dịch cổ phiếu	419.263.798	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	95.305.000	120.447.963
Cộng	137.284.754.349	150.319.746.728

7. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Lương bộ phận bán hàng	5.573.737.935	3.329.810.225
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	9.552.075.680	10.839.162.442
Chi phí công cụ, đồ dùng	59.808.211	142.166.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.114.955.942	3.804.622.986
Chi phí hội nghị, tiếp khách	526.378.669	738.446.967
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	4.242.503.070	2.760.620.356
Chi phí cước tàu, THC, vận chuyển, xếp dỡ hàng	140.966.709.683	156.330.111.759
Chi phí hoa hồng	3.255.883.322	4.105.637.854
Chi phí bảo hiểm hàng xuất khẩu	512.863.285	3.998.186.083
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.457.818.502	22.066.230.790
Chi phí bằng tiền khác	12.173.025.104	2.933.297.962
Cộng	201.435.759.403	211.048.293.712

8. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Chi phí nhân viên quản lý	23.880.823.985	22.733.813.003
Chi phí nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu dùng cho văn phòng	473.717.277	333.991.508
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	510.903.029	463.937.397
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.213.251.291	3.819.773.868
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.374.191.726	4.418.647.551
Chi phí hội nghị, tiếp khách	56.360.059	242.165.772
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	121.480.000	61.818.182
Thuế, phí và lệ phí	461.048.424	100.733.417
Tiền thuê đất, văn phòng và cơ sở hạ tầng	384.804.654	867.915.373
Trích dự phòng phải thu khó đòi	10.081.731.282	5.671.242.337
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.851.830.054	5.537.768.818
Chi phí bằng tiền khác	15.091.238.590	8.704.109.364
Cộng	65.501.380.371	52.955.916.590

9. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng 2013 VND	6 tháng 2012 VND
Tiền tài trợ của CLB Bóng đá	5.500.000.000	9.545.000.000
Thu tiền bồi thường tổn thất	568.168.553	505.836.697
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ	76.794.469.009	145.454.545
Thu nhập từ bán phế liệu	2.115.818.838	743.950.191
Thu tiền hoàn thuế nhập khẩu	294.682.626	1.020.301.642
Nhận hàng khuyến mãi	214.144.019	646.976.293
Kinh phí hỗ trợ hệ thống nước nóng	50.000.000	-
Hiệp hội CB&XK Thủy sản chuyển trả tiền kinh phí XTMM	-	175.670.674
Các khoản thu nhập khác	115.930.074	97.518.076
Cộng	85.653.213.119	12.880.708.118

10 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng 2013	6 tháng 2012
	VND	VND
Chi phí thanh lý TSCĐ	77.156.118.244	714.500.054
Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng hoặc chờ thanh lý	30.046.296	853.239.708
Lãi trả chậm tiền thuê đất khu công nghiệp Tân Tạo	-	3.500.000.000
Phạt vi phạm hành chính	-	8.000.000
Phạt chậm nộp bảo hiểm, thuế	3.760.444	167.868.676
Chi phí thuế GTGT không đủ điều kiện khấu trừ	-	3.227.363.432
Các khoản chi phí khác	707.143.317	6.795.353.670
Cộng	77.897.068.301	15.266.325.540

VI . NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	402.152.673.480
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng Phí gia công	211.610.131.490 304.108.090.088 5.269.608.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	189.484.030.090
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	119.803.452.850
Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng Mua hàng	76.777.241.950 80.824.847.565

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND Số tiền
Phải thu khách hàng			
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	8.787.285.287
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	9.045.936.600
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Doanh thu bán hàng	270.313.192.821
CN Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	24.618.497.830
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Doanh thu bán hàng	10.829.402.734

Phải thu khác

Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	6.456.235.130
Công ty TNHH Nhà Hàng King Palace	Công ty liên quan	Ứng tiền xây dựng cơ sở vật chất	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	19.905.218.000
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Cho mượn không lãi	22.000.000.000

Phải trả người bán

Công ty TNHH Hùng Vương Mascato	Công ty liên quan	Mua hàng	16.187.343.898
Công ty Cổ phần Nuôi trồng Thủy sản Hùng Vương Miền Tây	Công ty liên kết	Mua nguyên vật liệu	88.285.132.227
CN Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	68.898.195.500
Công ty TNHH Hùng Vương Sa Đéc	Công ty liên quan	Mua hàng	228.455.295.928
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Lâm Thủy sản Bến Tre	Công ty liên quan	Mua hàng	2.801.193.218

Trả trước cho người bán

Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu	37.360.512.186
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mua hàng	121.631.840.545

Phải trả khác

Công ty Cổ phần Địa ốc An Lạc	Công ty liên kết	Mượn không lãi	33.475.000.000
Công ty TNHH An Lạc	Công ty liên quan	Mượn không lãi	24.240.000.000
Công ty TNHH Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi	14.000.000.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Vĩnh Long	Công ty liên kết	Mượn không lãi	5.998.074.000
Công ty Cổ phần Thức ăn Thủy sản Hùng Vương Tây Nam	Công ty liên quan	Mượn không lãi	14.000.000.000

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam (E&Y).

Người lập bảng



NGUYỄN PHẠM THÙY DƯƠNG

Kế toán trưởng



TRẦN HIẾU HÒA

Lập ngày 29 tháng 07 năm 2013

Tổng giám đốc



DƯƠNG NGỌC MINH